

Số: 1494/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Thông tư số 65/2014/TT-BGTVT ngày 10/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Định mức khung kinh tế-kỹ thuật áp dụng cho VTHKCC bằng xe buýt;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTB&XH ngày 14/07/2015 của Bộ Lao động Thương binh và xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 77/2014/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành quy chế lựa chọn nhà thầu sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Liên Sở: Giao thông vận tải, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 1585/TTTrLN: GTVT-TC-LĐTB&XH ngày 14/12/2016 về việc phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố bộ định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá dự toán vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hà Nội, theo phụ lục chi tiết đính kèm:

- Phụ lục 01: Định mức kinh tế kỹ thuật vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

- Phụ lục 02: Đơn giá dự toán công tác vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

Điều 2. Bộ định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá dự toán vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt được áp dụng đối với lĩnh vực vận tải hành khách

công cộng từ ngày 01/01/2017 và thay thế các quyết định về định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá dự toán vận tải hành khách công cộng đã ban hành trước đây, được thực hiện trong thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn năm 2017-2020.

Trong quá trình thực hiện, Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Lao động Thương binh và Xã hội thường xuyên tổ chức rà soát các nội dung còn chưa hợp lý (nếu có) để tổng hợp, tham mưu, báo cáo UBND Thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố Hà Nội; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã Sơn Tây, Tổng Giám đốc Tổng công ty vận tải Hà Nội và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- VPUB: Các PCVP, Các phòng CV;
- Công giao tiếp điện tử Thành phố;
- Trung tâm tin học - Công báo;
- Lưu VT, KTg. *KTg*

1768

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH *KTg*
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Doãn Toàn

PHẦN II. ĐƠN GIÁ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG VTHKCC BẰNG XE BUÝT
 (Kèm theo Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 01 / 3 /2017
 của UBND Thành phố Hà Nội)

**Phụ lục 1. Tổng hợp đơn giá VTHKCC bằng xe buýt trên địa bàn
 thành phố Hà Nội**
 (Giá nhiên liệu 12.670 đ/lít, chưa có hệ số điều chỉnh cho xe hoạt động dưới 5 năm)

TT	Khoản mục	Đơn giá định mức (đ/km)		
		Xe Nhỏ	Xe Trung bình	Xe Lớn
1	Luong	5.973	6.802	6.413
2	BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ	504	576	539
3	Ăn ca	320	320	278
4	BHTNDS	20	20	17
5	KHCB	933	1.771	1.972
6	Nhiên liệu	2.357	3.421	3.877
7	Dầu nhờn	135	190	204
8	Săm lốp, Ấc quy	256	557	744
9	Bảo dưỡng SCTX	397	482	555
10	SCL	653	1.240	1.380
A	Cộng	11.548	15.379	15.979
11	Chi phí quản lý PX (10% (9+10))	105	172	194
12	Quản lý phí (7%A)	808	1.077	1.119
13	Lợi nhuận định mức (4,5%A)	520	692	719
	TỔNG CỘNG	12.981	17.320	18.011

Ghi chú:

- Đơn giá trên được tính theo giá nhiên liệu tại thời điểm là: 12.670 đồng/lít (đã bao gồm thuế VAT). Trường hợp giá nhiên liệu có sự biến động thì sẽ được xem xét thanh toán bù trừ khoản chênh lệch chi phí nhiên liệu theo giá nhiên liệu tại từng thời điểm.

- Đơn giá trên chưa bao gồm các khoản chi phí cầu đường, bến bãi, bảo hiểm hành khách thu hộ, phí sử dụng đường bộ,... Các khoản chi phí trên được xác định theo số phát sinh thực tế theo giá quy định.

**Phụ lục 2. Tổng hợp đơn giá VTHKCC bằng xe buýt trên địa bàn
thành phố Hà Nội**
(Giá nhiên liệu 12.670 đ/lít, có hệ số điều chỉnh 1.05 cho xe hoạt động từ năm thứ 5 trở đi)

STT	Khoản mục	Đơn giá định mức (đ/km)		
		Xe Nhỏ	Xe Trung bình	Xe Lớn
1	Lương	5.973	6.802	6.413
2	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	504	576	539
3	Ăn ca	320	320	278
4	BH TNDS	20	20	17
5	KHCB	933	1.771	1.972
6	Nhiên liệu	2.475	3.592	4.071
7	Dầu nhờn	135	190	204
8	Săm lốp, Ấc quy	256	557	744
9	Bảo dưỡng SCTX	397	482	555
10	SCL	653	1.240	1.380
A	Cộng	11.666	15.550	16.173
11	Chi phí quản lý PX (10% (9+10))	105	172	194
12	Quản lý phí (7%A)	817	1.089	1.132
13	Lợi nhuận định mức (4,5%A)	525	700	728
	TỔNG CỘNG	13.113	17.511	18.227

Ghi chú:

- Đơn giá trên được tính theo giá nhiên liệu tại thời điểm là: 12.670 đồng/lít (đã bao gồm thuế VAT). Trường hợp giá nhiên liệu có sự biến động thì sẽ được xem xét thanh toán bù trừ khoản chênh lệch chi phí nhiên liệu theo giá nhiên liệu tại từng thời điểm.

- Đơn giá trên chưa bao gồm các khoản chi phí cầu đường, bến bãi, bảo hiểm hành khách thu hộ, phí sử dụng đường bộ,... Các khoản chi phí trên được xác định theo số phát sinh thực tế theo giá quy định.

Phụ lục 3. Thuyết minh các khoản mục chi phí cấu thành trong đơn giá VTHKCC bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hà Nội

1. Chi phí tiền lương

- Căn cứ định mức lao động, hệ số lương cấp bậc của lái xe, nhân viên bán vé và định mức ngày công làm việc theo định mức.

- Căn cứ các quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tiền lương, thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, chế độ trả lương làm thêm giờ cho người lao động làm việc trong những ngày nghỉ Lễ, Tết và ngày nghỉ hàng tuần. Trong đó:

+ Tổng ngày nghỉ lễ, tết/năm là: 10 ngày (Theo Điều 115 của Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13);

+ Tiền lương của người lao động vào ngày nghỉ lễ, ngày nghỉ có hưởng lương ít nhất bằng 300% chưa kể tiền lương ngày lễ, ngày nghỉ có hưởng lương đối với người lao động hưởng lương ngày. (Theo Điều 97 của Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13).

- Tiền lương của công nhân lái xe, nhân viên bán vé được tính theo mức lương cơ sở: 1.210.000 đồng (theo Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ).

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương $H_{dc}=1,8$ đối với nhân viên lái xe và 1,2 đối với nhân viên bán vé (theo văn bản số 5427/LĐTBXH-LĐTL ngày 31/12/2015 và Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTB&XH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội).

2. Chi phí bảo hiểm:

Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo quy định của Nhà nước: được tính bằng 24% lương cơ bản (không có tăng thêm), trong đó tỷ lệ các loại bảo hiểm như sau:

- Bảo hiểm xã hội: 18%.
- Bảo hiểm y tế : 3%.
- Bảo hiểm thất nghiệp: 1%.
- Kinh phí công đoàn: 2%.

3. Chi phí ăn ca:

Áp dụng mức ăn ca 20.000 đ/người/ca trên cơ sở số lao động định mức, không vượt quá 730.000 đồng/người/tháng theo quy định tại Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

4. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự:

Mức bảo hiểm tính là: 2.007.500 đồng/xe/năm theo Thông tư số 151/2012/TT-BTC ngày 12/9/2012 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung Thông tư

số 126/2008/TT-BTC ngày 22/12/2008 của Bộ Tài Chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và Thông tư số 103/2009/TT-BTC ngày 25/5/2009 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, không tính bảo hiểm tai nạn lái, phụ xe.

5. Khấu hao cơ bản:

Căn cứ Thông tư số 65/2014/TT-BTC ngày 10/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải, định mức khấu hao cơ bản phương tiện từ 10% đến 16,7%/năm, tương ứng với thời gian từ 6 năm đến 10 năm. Áp dụng thời gian trích khấu hao của phương tiện là 10 năm, tương ứng với định mức khấu hao cơ bản phương tiện là 10%/năm.

Nguyên giá phương tiện để tính toán chi phí khấu hao được xác định trên cơ sở tham khảo giá hóa đơn mua xe do đơn vị cung cấp năm 2016 và giá khảo sát một số loại xe buýt trên thị trường mà hiện nay các doanh nghiệp đang sử dụng để phục vụ hành khách.

6. Chi phí nhiên liệu: Tính toán đơn giá nhiên liệu căn cứ định mức tiêu hao nhiên liệu theo định mức đề xuất và giá nhiên liệu tại thời điểm ngày 05/12/2016 là: 12.670 đồng/lít.

7. Chi phí dầu nhờn:

Tính theo định ngạch thay thế dầu nhờn và định mức tiêu hao của từng loại dầu nhờn tương ứng với từng nhóm xe theo định mức đề xuất và đơn giá từng loại dầu nhờn.

8. Săm lốp, ắc quy:

Tính theo định ngạch thay thế lốp, ắc quy và số lốp, ắc quy theo định mức đề xuất tương ứng với từng nhóm xe và đơn giá từng loại săm lốp, ắc quy.

9. Chi phí bảo dưỡng thường xuyên:

- Hệ số tiền lương tăng thêm đối với thợ sửa chữa bảo dưỡng là: 0,5
- Trên cơ sở định ngạch bảo dưỡng cấp I, II, định mức sử dụng một số vật tư phụ, vật tư chính quy định cho bảo dưỡng cấp I, II và đơn giá các loại vật tư chính, vật tư phụ; Định mức giờ công làm việc và đơn giá nhân công tương ứng với từng phần việc của từng nhóm xe quy định trong bảo dưỡng cấp I, II.

10. Chi phí sửa chữa lớn:

Chi phí sửa chữa lớn được tính bằng 70% đơn giá khấu hao cơ bản.

11. Chi phí quản lý phân xưởng: Chi phí quản lý phân xưởng tính bằng 10% tổng chi phí bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên và chi phí sửa chữa lớn.

12. Quản lý phí:

Chi phí quản lý tính bằng 7% tổng chi phí trực tiếp (bao gồm 10 khoản mục từ 1-10 ở trên).

13. Lãi định mức: Lãi định mức tính bằng 4,5% trên tổng chi phí trực tiếp.

Các khoản chi phí cầu đường, bến bãi, bảo hiểm hành khách thu hộ, phí sử dụng đường bộ,...chưa tính trong đơn giá được xác định theo số phát sinh thực tế theo giá quy định.

**PHẦN I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
CHO HOẠT ĐỘNG VTHKCC BẰNG XE BUÝT**
(Kèm theo Quyết định số ~~1494~~/QĐ-UBND ngày 01 / 3 /2017
của UBND Thành phố Hà Nội)

**ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CHO CÔNG NHÂN LÁI XE VÀ
NHÂN VIÊN BÁN VÉ**

TT	Chỉ tiêu Kinh tế - Kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Buýt lớn	Buýt TB	Buýt nhỏ
1	Thời gian làm việc một ca	Phút	420	420	420
2	Số ngày làm việc trong năm	Ngày	287	287	287
3	Số ngày làm việc trong tháng	Ngày	24	24	24
4	Số ca xe bình quân/ngày	Ca/ngày	2,2	2,16	2,18
5	Hành trình BQ một ca xe	Km/ca	144	125	125

**ĐỊNH MỨC TIỀN LƯƠNG CÔNG NHÂN LÁI XE VÀ
NHÂN VIÊN BÁN VÉ**

TT	Chỉ tiêu Kinh tế - Kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Buýt lớn	Buýt TB	Buýt nhỏ
1	Bậc lương công nhân lái xe	Bậc	3/4	3/4	3/4
2	Hệ số lương công nhân lái xe		4,11	3,64	3,25
3	Bậc lương nhân viên bán vé	Bậc	3/7	3/7	2/7
4	Hệ số lương nhân viên bán vé		2,31	2,31	1,96
5	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương đối với nhân viên lái xe		1,8	1,8	1,8
6	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương đối với nhân viên bán vé		1,2	1,2	1,2
7	Tiền lương cơ sở		Theo chế độ quy định hiện hành của nhà nước		

Ghi chú:

1. Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp.

2. Ăn ca

3. Lương cơ sở

4. Lương công nhân lái xe, nhân viên bán vé = Hệ số lương x Mức lương cơ sở x (1 + Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương)

theo chế độ quy định hiện hành của nhà nước

ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU TRUNG BÌNH

TT	Loại xe	Đơn vị	Định mức
1	Buýt lớn	Lít/100 km	30,6
2	Buýt trung bình	Lít/100 km	27,0
3	Buýt nhỏ	Lít/100 km	18,6

Ghi chú:

1. Các xe có tuổi đời hoạt động từ năm thứ 5 trở đi áp dụng thêm hệ số điều chỉnh là: 1,05

ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH THUÊ ĐẤT

Loại xe	Buýt Lớn	Buýt Trung bình	Buýt nhỏ
Diện tích (m ²)	149	117,5	87

ĐỊNH NGẠCH BẢO DƯỠNG CẤP I

MÁC XE	BẢO DƯỠNG CẤP I (Km)
XE BUÝT LỚN	4.000
XE BUÝT TRUNG BÌNH	4.000
XE BUÝT NHỎ	4.000

Quy định nội dung bảo dưỡng cấp 1 cho các loại xe

Quy định nội dung bảo dưỡng cấp 1 đối với các loại xe buýt trong các đơn vị cung cấp dịch vụ VTHKCC như sau:

1. Chuẩn bị
2. Rửa xe (trong, ngoài gầm xe), rửa cánh tỏa nhiệt (két nước) và dàn nóng máy lạnh
3. Đưa xe vào vị trí bảo dưỡng và kê kích cẩn thận
4. Kiểm tra độ kín của các ống dẫn bôi trơn, nhiên liệu, nước làm mát, dầu phanh, côn, ống dẫn khí.
5. Kiểm tra xiết chặt các cụm chi tiết lắp xung quanh phần máy và khung xe.
6. Tháo bầu lọc không khí, rửa sạch, thông thổi, thay dầu, lắp lại.
7. Kiểm tra, điều chỉnh độ chùng của các loại dây còroa.
8. Kiểm tra vặn chặt rô tuyen ba ngang dọc.
9. Kiểm tra vặn chặt hệ thống nhíp, các đấng.
10. Kiểm tra xiết chặt hộp số.
11. Kiểm tra hệ thống côn, điều chỉnh theo các thông số chuẩn của Nhà sản xuất.
12. Kiểm tra, điều chỉnh độ ngay chân ga.

13. Kiểm tra mức dầu trong các hộp chứa: Động cơ, hộp số, cầu sau, dầu phanh, dầu côn, dầu trợ lực lái. Thiếu bổ sung, thay thế khi đến định ngạch.

14. Xả bẩn trong bình chứa hơi.

15. Kiểm tra điều chỉnh tác dụng của phanh tay, phanh chân theo các thông số kỹ thuật chuẩn của Nhà SX.

16. Kiểm tra mức điện tích trong bình điện, bổ sung nước cất, thông lỗ thông hơi, kiểm tra đèn còi.

17. Kiểm tra các lốp, độ đảo, méo, không đồng đều và áp suất hơi lốp, bơm lốp.

18. Kiểm tra tình trạng của các cửa và sự làm việc của hệ thống đóng mở cửa bằng điện, hoặc bằng hơi.

19. Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, đèn báo trên bảng táp lô.

Kiểm tra, vệ sinh các lưới lọc khí, dàn nóng, dàn lạnh, hoạt động bình thường của các quạt dàn nóng, dàn lạnh.

Kiểm tra sự bắt chặt của máy nén, puly tăng đai, puly ly hợp máy nén, độ căng và hư hỏng của dây đai máy nén. Tiến hành điều chỉnh, thay thế nếu thấy cần thiết.

Kiểm tra sự dò rỉ ga ở các mối nối, sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén, làm vệ sinh mặt ngoài các đường ống.

20. Bơm mỡ vào các vú mỡ.

21. Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG BẢO DƯỠNG CẤP 1

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động thực hiện (giờ)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Chuẩn bị	0,5	0,5	0,5	3
2	Rửa xe (trong, ngoài gầm xe), rửa cánh tóa nhiệt (két nước) và dàn nóng máy lạnh	2,5	2,5	1	3
3	Đưa xe vào vị trí bảo dưỡng và kê kích cẩn thận	0,5	0,5	0,3	3
4	Kiểm tra độ kín của các ống dẫn bôi trơn, nhiên liệu, nước làm mát, dầu phanh, côn, ống dẫn khí	1	1	0,3	4
5	Kiểm tra xiết chặt các cụm chi tiết lắp xung quanh phần máy và khung xe bắt phần máy	0,5	0,5	0,5	3
6	Tháo bầu lọc không khí, rửa sạch, thông thổi, thay dầu, lắp lại	0,5	0,5	0,3	5
7	Kiểm tra, điều chỉnh độ chùng của các loại dây côroa	0,5	0,5	0,3	3
8	Kiểm tra vận chặt rô tuyn ba ngang dọc	1	1	0,5	3

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động thực hiện (giờ)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
9	Kiểm tra vận chạt hệ thống nhíp, các đăng	0,8	0,8	0,8	3
10	Kiểm tra xiết chạt bu lông, giá bắt hộp số	0,5	0,5	0,2	4
11	Kiểm tra hệ thống côn, điều chỉnh hành trình tự do của bàn đạp ly hợp theo các thông số kỹ thuật	0,5	0,5	0,5	4
12	Kiểm tra, điều chỉnh độ ngậy chân ga	0,4	0,4	0,4	3
13	Kiểm tra mức dầu trong các hộp chứa: Động cơ, hộp số, cầu trước, cầu sau, dầu phanh, dầu côn, dầu trợ lực lái. Thiếu bổ sung, thay thế khi đến định ngạch.	1	1	0,8	4
14	Xả bẩn trong bình chứa hơi	0,5	0,5		3
15	Kiểm tra điều chỉnh tác dụng của phanh tay, phanh chân theo các thông số kỹ thuật chuẩn.	1	0,6	0,6	4
16	Kiểm tra mức điện tích trong bình điện, bổ sung nước cất, thông lỗ thông hơi, kiểm tra đèn còi	0,5	0,4	0,3	4
17	Kiểm tra các lớp, độ đảo, méo, không đồng đều và áp suất hơi lớp, bơm lớp	0,8	0,8	0,5	3
18	Kiểm tra tình trạng của các cửa và sự làm việc của hệ thống đóng mở cửa bằng điện, hoặc bằng hơi	0,5	0,5	0,3	4
19	Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, đèn báo trên bảng táp lô. Kiểm tra, vệ sinh các lưới lọc khí, dàn nóng, dàn lạnh, hoạt động bình thường của các quạt dàn nóng, dàn lạnh. Kiểm tra sự bắt chạt của máy nén, puly tăng đai, puly ly hợp máy nén, độ căng và hư hỏng của dây đai máy nén. Tiến hành điều chỉnh, thay thế nếu thấy cần thiết. Kiểm tra sự dò rỉ ga ở các mối nối, sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén, làm vệ sinh mặt ngoài các đường ống.	3,0	2,5	0,8	4
20	Bơm mỡ vào các vú mỡ	1	1	0,5	3
21	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng	0,5	0,5	0,3	4
	Cộng	18	17	9,7	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ CHO BẢO DƯỠNG CẤP I

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe lớn	Xe TB	Xe nhỏ
1	Dầu rửa	Lít	1	1	1
2	Mỡ bơm L2 EP2	Kg	1	0,6	0,4
3	Giẻ lau	Kg	0,5	0,5	0,5

Ghi chú:

1. Ruột bầu lọc dầu và dầu máy được thay cùng nhau trong bảo dưỡng cấp cường bức - Cấp 1
2. Dầu máy và lọc dầu máy được thay ở lần bảo dưỡng cấp 1 - thứ hai (8.000 km).

ĐỊNH NGẠCH BẢO DƯỠNG CẤP II

MÁC XE	BẢO DƯỠNG CẤP II (Km)
XE BUÝT LỚN	12.000
XE BUÝT TRUNG BÌNH	12.000
XE BUÝT NHỎ	12.000

Quy định nội dung bảo dưỡng cấp 2 cho các loại xe

Quy định nội dung bảo dưỡng cấp 2 đối với các loại xe buýt trong các đơn vị cung cấp dịch vụ VTHKCC như sau:

1. Chuẩn bị tác nghiệp (Hồ sơ BD, vật tư, dụng cụ, đồ nghề, phân công công việc và Tổ sản xuất).
2. Rửa xe (trong, ngoài gầm xe) và các cụm tổng thành xe.
3. Kiểm tra toàn bộ xe phát hiện tình trạng kỹ thuật.
4. Kê kích tháo 2 vé lốp trước, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, tấm búa cạo sạch, thay mỡ mới lắp hoàn chỉnh.
5. Kê kích tháo 2 vé lốp sau, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, tấm búa cạo sạch, thay mỡ mới lắp hoàn chỉnh.
6. Kiểm tra điều chỉnh khe hở supáp.
7. Tháo rửa sạch thay dầu bầu lọc khí (thay ruột lọc theo định ngạch) lắp hoàn chỉnh.
8. Xả cặn thùng nhiên liệu, thay ruột lọc. Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu.
9. Kiểm tra xiết chặt kết nước, bổ sung nước, kiểm tra điều chỉnh độ chùng dây cua roa.
10. Kiểm tra điều chỉnh hệ thống ly hợp, tăng chỉnh hành trình tự do bàn đạp ly hợp, tăng chỉnh cần đẩy ly hợp.
11. Kiểm tra xiết chặt các mặt bích đăng, thay các vòng bi chữ thập khi đến định ngạch hoặc hỏng.
12. Xiết chặt ốc giảm sóc, vặn chặt hệ thống nhíp và điều chỉnh nhíp hơi nếu cần.

13. KT điều chỉnh độ dơ tay lái, độ chụm bánh trước, độ dơ ba ngang, ba dọc, xiết chặt, KT dầu hệ thống lái (thiếu bổ sung). Thay thế khi đến định ngạch.
 14. Thay dầu hộp số hoặc bổ sung theo quy định, xiết chặt các ốc hộp số, rửa sạch lưới lọc (với xe B 731, Renault) Thay dầu cầu sau, hoặc bổ sung KT dầu của hộp số bánh răng bán trục.
 15. Kiểm tra hoạt động của hệ thống phanh (hệ thống khí nén, chân không, hệ thống ống dẫn,...), xả tạp chất trong bình chứa hơi, kiểm tra các van điều chỉnh áp suất, kiểm tra mức dầu phanh. Điều chỉnh, bổ sung và thay thế khi đến định ngạch.
 16. Kiểm tra nồng độ dung dịch ắc quy, đổ thêm nước, nạp điện nếu thiếu, rửa sạch mặt bình điện, thông lỗ thông hơi, làm sạch đầu boọc, bôi mỡ, lắp chặt.
 17. Tháo bảo dưỡng máy phát điện, máy khởi động, đánh sạch các cổ góp, kiểm tra than, thay thế khi đến định ngạch.
 18. Kiểm tra hoạt động của toàn bộ hệ thống điện trên xe như: Đồng hồ, đèn, còi, gạt nước hệ thống điện cửa hơi,... Hòng sửa chữa.
 19. KT xiết chặt chân máy, bộ xe, tra dầu các khớp cửa. KT hệ thống đóng mở cửa. KT xiết chặt các chân ghế. Bôi trơn vào các chốt cửa, bản lề...
 20. Kiểm tra độ mòn, đảo, không đồng đều, áp suất hơi lốp, bơm nếu thiếu, đảo lốp theo quy định. Nếu lốp có hiện tượng mòn bất thường phải kiểm tra các hệ thống liên quan.
 21. Kiểm tra sự hoạt động bình thường của toàn bộ hệ thống: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, hệ thống các đèn báo trên bảng táp lô,... Chẩn đoán phát hiện những hư hỏng bất thường của hệ thống.
- Tháo và làm vệ sinh các lưới lọc khí, kiểm tra và vệ sinh các cửa gió ra. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận.
- Tháo kiểm tra và bảo dưỡng các mô tơ quạt dàn nóng, dàn lạnh. Thay chổi than quạt khi mòn hoặc đến định ngạch. Lắp ráp các chi tiết bộ phận.
- Vệ sinh dàn nóng, dàn lạnh.
- Kiểm tra sự dò rỉ ga ở các khớp nối, vệ sinh các đường ống.
- Kiểm tra sự hoạt động bình thường của máy nén khí. Tháo kiểm tra và bảo dưỡng ly hợp từ máy nén khí, kiểm tra sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén khí. Bổ sung ga, dầu bôi trơn máy nén khí nếu thiếu. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận.
- Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.
22. Bơm mỡ vào tất cả các vú mỡ.
 23. Đi thử kiểm nghiệm chất lượng bảo dưỡng và các yêu cầu kỹ thuật khác sau khi bảo dưỡng.
 24. Vệ sinh xe bàn giao xe.

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG BẢO DƯỠNG CẤP 2

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Chuẩn bị tác nghiệp (Hồ sơ BD, vật tư, dụng cụ, đồ nghề, phân công công việc và Tổ sản xuất).	0,6	0,6	0,6	3
2	Rửa xe (trong, ngoài gầm xe) và các cụm tổng thành xe.	3	2,5	2	3
3	Kiểm tra toàn bộ xe phát hiện tình trạng kỹ thuật.	1,5	1,2	1	5
4	Kê kích tháo 2 vé lốp trước, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, tấm bua cạo sạch, thay mỡ mới lắp hoàn chỉnh.	7	5	4	4
5	Kê kích tháo 2 vé lốp sau, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, tấm bua cạo sạch, thay mỡ mới lắp hoàn chỉnh.	7	5	4	4
6	Kiểm tra điều chỉnh khe hở supáp.	2,5	2,5	2	5
7	Tháo rửa sạch thay dầu bầu lọc khí (thay ruột lọc theo định ngạch) lắp hoàn chỉnh.	1	1	1	3
8	Xả cặn thùng nhiên liệu, thay ruột lọc. Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu.	1	1	1	3
9	Kiểm tra xiết chặt kết nước, bổ sung nước. Kiểm tra điều chỉnh độ chùng dây cua roa.	1	1	1	3
10	Kiểm tra điều chỉnh hệ thống ly hợp, tăng chỉnh hành trình tự do bàn đạp ly hợp, tăng chỉnh cần đẩy ly hợp.	1,5	1	1	4
11	Kiểm tra xiết chặt các mặt bích đặng, thay các vòng bi chữ thập khi đến định ngạch hoặc hỏng.	1,5	1,5	0,8	3
12	Xiết chặt ốc giảm sóc, vặn chặt hệ thống nhíp và điều chỉnh nhíp hơi nếu cần.	2	1	1	3
13	KT điều chỉnh độ dơ tay lái, độ chụm bánh trước, độ dơ ba ngang, ba dọc, xiết chặt, KT dầu hệ thống lái (thiếu bổ sung). Thay thế khi đến định ngạch.	1,5	1,5	1,2	5
14	Thay dầu hộp số hoặc bổ sung theo quy định, xiết chặt các ốc hộp số, rửa sạch lưới lọc (với xe B 731, Renault) Thay dầu cầu sau, hoặc bổ sung KT dầu của hộp số bánh răng bán trục.	1	1	0,5	4
15	Kiểm tra hoạt động của hệ thống phanh (hệ thống khí nén, chân không, hệ thống ống dẫn,...), xả tạp chất trong bình chứa hơi, kiểm tra các van điều chỉnh áp suất, kiểm tra mức dầu phanh. Điều chỉnh, bổ sung và thay thế khi đến	2	1,5	1	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
	định ngạch.				
16	Kiểm tra nồng độ dung dịch ắc quy, đổ thêm nước, nạp điện nếu thiếu, rửa sạch mặt bình điện, thông lỗ thông hơi, làm sạch đầu boọc, bôi mỡ, lắp chặt.	1	1	0,5	4
17	Tháo bảo dưỡng máy phát điện, máy khởi động, đánh sạch các cổ góp, kiểm tra than, thay thế khi đến định ngạch.	3,5	3,5	2,5	4
18	Kiểm tra hoạt động của toàn bộ hệ thống điện trên xe như: Đồng hồ, đèn, còi, gạt nước hệ thống điện cửa hơi,... Hỏng sửa chữa.	3,5	3	2	4
19	KT xiết chặt chân máy, bệ xe, tra dầu các khớp cửa. KT hệ thống đóng mở cửa. KT xiết chặt các chân ghế. Bôi trơn vào các chốt cửa, bản lề...	2,5	1,5	1,3	4
20	Kiểm tra độ mòn, đảo, không đồng đều, áp suất hơi lốp, bơm nếu thiếu, đảo lốp theo quy định. Nếu lốp có hiện tượng mòn bất thường phải kiểm tra các hệ thống liên quan.	3	2	1	4
21	<p>Kiểm tra sự hoạt động bình thường của toàn bộ hệ thống: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, hệ thống các đèn báo trên bảng táp lô,... Chẩn đoán phát hiện những hư hỏng bất thường của hệ thống.</p> <p>Tháo và làm vệ sinh các lưới lọc khí, kiểm tra và vệ sinh các cửa gió ra. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận.</p> <p>Tháo kiểm tra và bảo dưỡng các mô tơ quạt dàn nóng, dàn lạnh. Thay chổi than quạt khí mòn hoặc đến định ngạch. Lắp ráp các chi tiết bộ phận.</p> <p>Vệ sinh dàn nóng, dàn lạnh.</p> <p>Kiểm tra sự dò rỉ ga ở các khớp nối, vệ sinh các đường ống.</p> <p>Kiểm tra sự hoạt động bình thường của máy nén khí. Tháo kiểm tra và bảo dưỡng ly hợp từ máy nén khí, kiểm tra sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén khí. Bổ sung ga, dầu bôi trơn máy nén khí nếu thiếu. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận.</p> <p>Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.</p>	5	5	5	4
22	Bơm mỡ vào tất cả các vú mỡ.	1	1	0,5	3

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
23	Đi thử kiểm nghiệm chất lượng bảo dưỡng và các yêu cầu kỹ thuật khác sau khi bảo dưỡng.	2	1,5	1	5
24	Vệ sinh xe bàn giao xe.	1	0,8	0,5	4
Tổng cộng		56,6	46,6	36,4	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ CHO BẢO DƯỠNG CẤP II

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa	Lít	4	4	3
2	Xăng rửa	Lít	1	1	1
3	Dầu (xăng) chạy thử	Lít	3	3	2
4	Mỡ bơm	Kg	1	1	0,5
5	Mỡ bi	Kg	4	4	2
6	Băng dính cách điện	Cuộn	1	0,5	0,5
7	Giẻ lau	Kg	2,5	2	2
8	Giấy ráp	Tờ	2	1	1

Ghi chú:

- Mỡ bi moay-ơ: Phẩm cấp API: NLG-2,3; NLGI EP-2: Tiêu chuẩn SAE: J310A.
- Mỡ bi máy phát, máy đề: Mỡ đặc chủng theo hướng dẫn kỹ thuật của Nhà sản xuất.

ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG VẬT TƯ CHÍNH CHO BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ CẤP II

TT	Loại xe	Lọc gió (1000 Km)	Lọc dầu (1000 Km)	Lọc n/liệu tinh (1000 Km)	Lọc n/liệu thô (1000 Km)	Lọc tách ẩm khí nén (1000 Km)	Dây đai (1000 Km)
1	Buýt lớn	24	12	16	24	48	42
2	Buýt trung bình	24	12	20	24	48	42
3	Buýt nhỏ	24	12	20	24	48	42

Ghi chú:

- Vật tư chính trong bảo dưỡng định kỳ: là vật tư bắt buộc phải thay trong bảo dưỡng định kỳ - cấp II.
- Lọc dầu máy được thay cùng với dầu máy trong các lần bảo dưỡng cấp bắt buộc

ĐỊNH NGẠCH SỬA CHỮA LỚN XE VÀ TỔNG THÀNH

Hạng xe	ĐỊNH MỨC SỬA CHỮA LỚN LẦN ĐẦU (1000 KM)				
	Máy	Gâm + T/lực	Điện	Điều hòa	Vô
Xe buýt Lớn	264	264	264	240	300
Xe buýt TB	240	240	240	240	300
Xe buýt Nhỏ	200	200	200	240	300

Ghi chú:

1. Định ngạch sửa chữa các lần tiếp theo bằng 90% định ngạch lần trước liền kề.
2. Định ngạch sửa chữa lớn điều hòa áp dụng cho chủng loại điều hòa chính hãng, có xuất xứ từ Hàn Quốc, Nhật Bản.

ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG PHỤ TÙNG PHẦN MÁY

TT	TÊN CHI TIẾT HÀNG CHÍNH HÃNG, NGOẠI NHẬP	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG (KM)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Pistong, xi lanh, séc măng	Bộ	180.000	180.000	180.000
2	Mặt quy lát	Cái	270.000	270.000	270.000
3	Bơm cao áp	Cái	240.000	240.000	240.000
4	Pistong bơm cao áp	Bộ	120.000	120.000	120.000
5	Kim phun (pép phun)	Cái	120.000	120.000	120.000
6	Bơm tay nhiên liệu	Cái	150.000	150.000	150.000
7	Bơm hơi	Cái	270.000	270.000	270.000
8	Bơm nước	Cái	180.000	180.000	180.000
9	Các loại vòng bi ổ máy	Bộ	60.000	60.000	60.000
10	Động cơ tổng thành	Cái	0	0	0
11	Supáp hút, xả	Cái	180.000	180.000	180.000
12	Bạc biên, bạc trục cơ	Bộ	180.000	180.000	180.000
13	Phốt trục cơ	Cái	60.000	60.000	60.000
14	Két nước	Cái	270.000	270.000	270.000
15	Trục cơ cốt 0	Cái	270.000	270.000	270.000
16	Trục cơ hạ cốt	Cái	180.000	180.000	180.000
17	Trục cam	Cái	270.000	270.000	270.000
18	Vành răng bánh đà	Cái	180.000	180.000	180.000
19	Két làm mát dầu	Cái	270.000	270.000	270.000
20	Tay biên	Cái	270.000	270.000	270.000
21	Giàn supáp	Bộ	270.000	270.000	270.000
22	Cụm tắt máy	Cái	180.000	180.000	180.000
23	Nắp đậy giàn supáp	Cái	270.000	270.000	270.000

TT	TÊN CHI TIẾT HÀNG CHÍNH HÃNG, NGOẠI NHẬP	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG (KM)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
24	Bơm dầu máy	Cái	270.000	270.000	270.000
25	Gioăng máy	Bộ	60.000	60.000	60.000
26	Bánh răng cam	Cái	270.000	270.000	270.000
27	Dẫn động supáp (đũa đẩy, con đội)	Cái	270.000	270.000	270.000
28	Các loại vòng bi ngoài đ/cơ (bi bơm nước, cánh quạt, puly...)	Vòng	480.000	480.000	480.000
29	Các loại puly	Cái	180.000	180.000	180.000
30	Turbo tăng áp	Bộ	180.000	180.000	180.000
31	Cao su chân máy	Bộ	180.000	180.000	180.000
32	Ống xả mềm	Cái	180.000	180.000	180.000
33	Bầu giảm thanh	Cái	180.000	180.000	180.000
34	Bánh đà	Cái	270.000	270.000	270.000

Ghi chú:

1. Các vật tư, phụ tùng trên là những vật tư phụ tùng chính hãng, ngoại nhập.
2. Các vật tư, phụ tùng nội địa Trung Quốc, hoặc không chính hãng có định ngạch thấp hơn định ngạch sử dụng ở trên, tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết và cấp phát.

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG SỬA CHỮA LỚN PHẦN MÁY

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức lao động (giờ)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, TB	Xe buýt Nhỏ	
1	Làm các thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe đưa vào sửa chữa lớn.	3	3	4
2	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: Tờ trình SCL, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh SC kiểm biên bản nghiệm thu, dự trù VTPT,... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan.	34	28	4
	Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa trang, đồ nghề cầm tay.			
	Rửa toàn bộ phần máy, gầm, vỏ, xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô phần máy.			
	Chẩn đoán, kiểm tu tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn.			
3	Tháo toàn bộ phần máy ra khỏi xe	16,1	10,3	3
4	Cầu, rút máy đưa về nơi sửa chữa	1,7	1,4	3
5	Tháo thông rửa két nước và két làm mát khí nạp	13,6	11,2	4
6	Tháo rời các chi tiết phần Máy bao gồm:	34	22,4	
-	Tháo buồng côn bánh đà			4
-	Tháo bộ đầu ra khỏi Block máy			4
-	Tháo nắp dàn, cần đẩy supáp			3
-	Tháo bơm cao áp, kim phun			3
-	Tháo ống hút, ống xả			3
-	Tháo bơm nước, đường nước mặt máy, sườn máy			3
-	Tháo bơm hơi, hoặc bơm chân không			3
-	Tháo mặt qui lát			5
-	Tháo chân máy			3
-	Tháo cate, tay biên, pistong			5
-	Tháo bàn ép, lá côn			4
-	Tháo thớt giữa (á/dụng xe có thớt giữa)			5
-	Tháo ống xy lạnh			5
-	Tháo trục cam, con đội			5
-	Tháo bơm dầu, gối đỡ trục cơ			4
-	Tháo supáp			4
-	Tháo bơm thủy lực			4
-	Tháo lọc dầu, lọc khí, két làm mát dầu			4
-	Tháo thông rửa két nước và két làm mát khí nạp			4
7	Cạo rửa các chi tiết máy	34	22,4	3

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức lao động (giờ)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, TB	Xe buýt Nhỏ	
8	Kiểm tu các chi tiết khi tháo, đo đạc các thông số kỹ thuật và lập phương án sửa chữa chi tiết	20,4	14	6
9	Sửa chữa các chi tiết và lắp tổng thành	166,1	125	
-	Kiểm tra cạo rà bạc biên, bạc Palie	20,4	14	5
-	Kiểm tra thông rửa đường dầu	8	6	4
-	Kiểm tra đo đạc các thông số kỹ thuật cụm Pistong, tay biên, xéc măng	6,8	5,6	5
-	Rà supáp	20,4	14	3
-	Lắp supáp vào mặt qui lát	6,8	5,6	4
-	Lắp sơ mi vào thân máy			
+	Xi lanh ướt hoặc xi lanh khô thả lỏng	6,8	5,6	5
+	Xi lanh khô ép chặt & doa	20,4	16,8	5
-	Lắp xéc măng vào pistong	3,4	2,8	5
-	Lắp pistong vào tay biên	3,4	2,8	5
-	Kiểm tra, lắp trục cơ, lắp pistong, tay biên vào máy	13,6	11,2	6
-	Lắp bơm dầu	0,85	0,7	5
-	Lắp trục cam, con đội, bánh răng, đầu máy, đuôi máy	13,6	8,4	5
-	Lắp vành răng bánh đà	1,7	1,4	4
-	Lắp mặt quy lát, giàn cò, thớt giữa	11,9	7	4
-	Lắp các te, van áp lực dầu	3,4	2,8	4
-	Lắp kết làm mát dầu	1,7	1,4	4
-	Lắp cụm bầu lọc dầu	1,7	1,4	4
-	Lắp các loại cảm biến vào thân máy	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm nước	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm trợ lực lái	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm hơi hoặc bơm chân không	1,7	1,4	5
-	Lắp bánh đà, puly đầu trục	3,4	2,8	4
-	Lắp hoàn chỉnh bộ ly hợp, giảm chấn	1,7	1,4	4
-	Lắp, chỉnh supáp	3,4	2,8	4
-	Lắp ống hút, ống xả	1,7	1,4	4
-	Lắp bơm cao áp, kim phun	6,8	5,6	4
10	Lắp máy lên xe hoàn chỉnh	32,2	20,5	4
11	Đổ các loại dầu, nước làm mát	1,4	0,8	3
12	Rà máy, điều chỉnh, vệ sinh xe	11,6	11,2	4
13	Hoàn chỉnh, đi thử, bàn giao	6,8	5,6	5
	Tổng cộng	374,9	275,8	
	Cộng (làm tròn)	375	276	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ CHO SỬA CHỮA LỚN PHẦN MÁY

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa chi tiết	Lít	8	8	8
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	2	2	2
3	Dầu (xăng) nổ rà, chạy thử, nghiệm thu	Lít	40	40	30
4	Keo làm kín (keo dán sắt)	Hộp	2	2	2
5	Bột rà supáp	kg	0,3	0,3	0,3
6	Giẻ lau	kg	5	5	5
7	Giấy ráp	Tờ	5	5	3
8	Bìa amiang làm kín (loại to)	m ²	1.2	1	1
9	Đá cắt (phục vụ xúc rửa thùng dầu)	Viên	3	3	3
10	Dung dịch làm mát	Lít	2	2	2

ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG PHỤ TÙNG PHẦN GÀM + TRUYỀN LỰC

TT	TÊN CHI TIẾT HÀNG CHÍNH HÀNG, NGOẠI NHẬP	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG (KM)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Cầu trước, sau	bộ	420.000	420.000	420.000
2	Moay ơ trước, sau	cái	270.000	270.000	270.000
3	Nhíp trước, sau	cái	180.000	180.000	180.000
4	Nhíp hơi	cái	180.000	180.000	180.000
5	Tổng phanh	cái	120.000	120.000	120.000
6	Bàn ép côn	cái	120.000	120.000	120.000
7	Hộp tay lái	cái	300.000	300.000	300.000
8	Bi moay ơ	vòng	84.000	84.000	84.000
9	Chữ thập, gối đỡ, bi trung gian các đăng	bộ	84.000	84.000	84.000
10	Trục các đăng	cái	270.000	270.000	270.000
11	Bơm trợ lực tay lái	cái	120.000	120.000	120.000
12	Bánh răng các loại	bộ	220.000	220.000	220.000
13	Đĩa ly hợp	cái	50.000	50.000	50.000
14	Xi lanh phanh bánh xe	bộ	84.000	84.000	84.000
15	Giảm xóc	cái	84.000	84.000	84.000
16	Bạc càng chữ A	cái	84.000	84.000	84.000
17	Tổng côn, trợ lực	cái	120.000	120.000	120.000
18	Các loại van hơi	bộ	120.000	120.000	120.000
19	Xi lanh đóng mở cửa hơi	cái	120.000	120.000	120.000
20	Bầu phanh trước, sau	cái	120.000	120.000	120.000
21	Bộ đồng tốc	bộ	180.000	180.000	180.000
22	Bạc ác càng tăng phanh	cái	150.000	150.000	150.000
23	Gioăng phốt tay lái	bộ	60.000	60.000	60.000
24	Phốt moay ơ	bộ	24.000	24.000	24.000
25	Bulông tắc kê	cái	120.000	120.000	120.000
26	Ắc nhíp + bạc	bộ	72.000	72.000	72.000
27	Ắc bạc phi dê	bộ	120.000	120.000	120.000
28	Bầu trợ lực hơi, chân không	cái	120.000	120.000	120.000
29	Bánh răng vành chậu quả dứa	cái	270.000	270.000	270.000
30	Bộ vi sai	bộ	270.000	270.000	270.000
31	Trục láp	cái	270.000	270.000	270.000
32	Trục ba ngang, ba dọc	bộ	270.000	270.000	270.000
33	Rô tuyen lái	cái	84.000	84.000	84.000
34	Hộp tay số + cần số	cái	270.000	270.000	270.000

TT	TÊN CHI TIẾT HÀNG CHÍNH HÃNG, NGOẠI NHẬP	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG (KM)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
35	Trống phanh	cái	240.000	240.000	240.000
36	La Jăng	cái	240.000	240.000	240.000
37	Séc măng bơm hơi	bộ	60.000	60.000	60.000
38	Xi lanh, pistong bơm hơi	cái	120.000	120.000	120.000
39	Bầu phanh tay	cái	270.000	270.000	270.000
40	Vải côn	bộ	24.000	24.000	24.000
41	Vải phanh	bộ	60.000	60.000	60.000
42	Má phanh	bộ	42.000	42.000	42.000
43	Guốc phanh	bộ	180.000	180.000	180.000
44	Bộ tăng phanh	bộ	150.000	150.000	150.000
45	Các loại bình hơi	cái	270.000	270.000	270.000
46	Trục sơ cấp, thứ số hộp cấp	cái	270.000	270.000	270.000
47	Trục cơ A hộp số	cái	180.000	180.000	180.000
48	Cánh quạt làm mát	cái	120.000	120.000	100.000
49	Bi T mở ly hợp	bộ	120.000	120.000	120.000
50	Càng mở ly hợp	cái	120.000	120.000	120.000
51	Các loại tụy ô cao su	cái	60.000	60.000	60.000
52	Các loại vòng bi cầu, hộp số	vòng	180.000	180.000	180.000
53	Các loại cao su giảm chấn	cái	48.000	48.000	48.000
54	Bạc, ắc giăng cầu	cái	84.000	84.000	84.000

Ghi chú:

1. Các vật tư, phụ tùng trên là những vật tư phụ tùng chính hãng, ngoại nhập
2. Các vật tư, phụ tùng nội địa Trung Quốc, hoặc không chính hãng có định ngạch thấp hơn định ngạch sử dụng ở trên, tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết và cấp phát.

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG SỬA CHỮA LỚN PHẦN GÂM + TRUYỀN LỰC

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt lớn, buýt TB	Buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn.	3	3	4
2	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: Tờ trình SCL, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh SC kiêm biên bản nghiệm thu, dự trừ VTPT,... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan.	51	36	4
	Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa trang, đồ nghề cầm tay.			
	Rửa toàn bộ phần gầm, vỏ, xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô.			
	Chẩn đoán, kiểm tu tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn.			
3	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, kê kích toàn bộ xe, tháo toàn bộ hệ thống lốp và các cụm tổng thành chi tiết liên quan.	8,45	6,6	4
4	Tháo hạ các cụm tổng thành khỏi xe	91,3	52,2	
	Tháo, lắp trục các đăng	1,7	1,2	4
	Tháo, lắp toàn bộ hệ thống hộp số	21,2	10,4	5
	Tháo, lắp các bánh xe	3,4	1,8	3
	Tháo, lắp moay-ơ	13,6	7,2	3
	Tháo, lắp dầm cầu sau	18,4	10	4
	Tháo, lắp dầm cầu trước	17	9,6	4
	Tháo, lắp hệ thống phanh, tổng phanh, cụm phanh tay, trợ lực phanh, bầu phanh trước, sau	6	4	4
	Tháo hạ hệ thống ly hợp, trợ lực ly hợp	2	2	4
*	<i>Tháo hạ hệ thống lái, trợ lực lái</i>	8	6	4
5	Kiểm tu các chi tiết khi tháo, đo đạc các thông số kỹ thuật và lập phương án sửa chữa chi tiết	40,8	24	
6	Sửa chữa, thay thế các chi tiết trục các đăng	6,8	6	4
	Thay bi chữ thập các đăng	5,1	3,6	4
	Thay bộ gối đỡ trung gian	1,7	2,4	4
7	Sửa chữa, thay thế các chi tiết hộp số	40,8	21,6	5
8	Sửa chữa cụm ly hợp, dẫn động và trợ lực	17,5	12,8	4
	Thay cupben tổng côn	2,55	2,4	4
	Thay cupben trợ lực côn	2,55	2,4	4
	Thay bàn ép côn, lá côn, bi T, càng cua:			4
	Thay bàn ép khởi bánh đà	2,55	1,8	4
	Tháo bi bánh đà	1,7	1,2	4
	Thay thế, lắp lại hoàn chỉnh	5,1	3	4

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt lớn, buýt TB	Buýt nhỏ	
	Sửa chữa hệ thống dẫn động và trợ lực	3	2	4
9	Sửa chữa cụm truyền lực chính	40,8	21,6	4
10	Sửa chữa các cụm moay-ơ và liên quan	47,6	26,4	4
	Thay vòng bi moay-ơ	3,4	2,4	4
	Sửa chữa ổ ren, thay bu lông tắc kê	13,6	9,6	4
	Thay cao su cupben phanh		2,4	4
	Thay xy lanh phanh bánh xe, bầu phanh	6,8	4,8	4
	Thay bạc trục quả đảo	13,6		4
	Thay cần tăng phanh	3,4	2,4	4
	Sửa chữa, thay mâm phanh	3,4	2,4	4
	Thay má phanh	3,4	2,4	4
11	Sửa chữa, thay thế hệ thống lái và trợ lực lái:	67,4	42,6	
	- Thay bộ bạc + ốc trụ tay lái (ắc phi nhê)	13,6	9,6	4
	- Thay rô tuyn ba ngang	2,55	1,8	4
	- Thay ba dọc	6,8	2,4	4
	- Thay đòn quay trung gian	3,4		4
	- Thay bộ gioăng phốt hộp tay lái	10,45	8,4	5
	- Thay bơm trợ lực lái	3,4	3,6	5
	- Thay tủy ô trợ lực lái	10,2	4,8	4
	- Thay ổ bi chữ thập trục tay lái	3,4	2,4	5
	- Thay ổ bi và sửa chữa giá đỡ trục tay lái	13,6	9,6	5
12	Sửa chữa hệ thống nhíp, giảm sóc, giảm chấn trước	44,2	28,8	4
	- Thay lá nhíp số 1, số 2, bạc ắc nhíp	10,2	7,2	4
	- Thay bộ nhíp (trừ nhíp số 1, số 2)	34	21,6	4
13	Sửa chữa, thay thế hệ thống dẫn động phanh	27,8	19,8	
	- Thay tủy ô phanh	6,8	4,8	4
	- Thay tổng phanh hoặc cupben tổng phanh	5,1	3,6	5
	- Thay bầu trợ lực phanh	3,4	2,4	4
	- Thay bộ chia dòng phanh	3,4	2,4	5
	- Thay rơ le hoặc van hơi các loại	5,1	3,6	5
	- Sửa chữa thay thế cụm phanh tay	4	3	4
14	Đổ dầu	1,4	1,4	
15	Kiểm tra toàn bộ độ đảo, độ méo, độ mòn không đồng đều của hệ thống lốp, cân bằng động hệ thống lazang bánh xe, lắp toàn bộ hệ thống lốp, (thay lốp nếu đến định ngạch), hạ kích	23,2	19,2	4
	Hoàn chỉnh toàn bộ, đi thử, bàn giao			
	Tổng cộng	512,05	322,00	
	Cộng (làm tròn)	512	322	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ CHO SỬA CHỮA LÓN PHẦN GÀM + TRUYỀN LỰC

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa chi tiết	Lít	30	30	20
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	10	10	5
3	Dầu (xăng) nổ rà, chạy thử, nghiệm thu	Lít	10	10	10
4	Keo làm kín (keo dán sắt)	Hộp	2	2	2
5	Giẻ lau	Kg	5	5	5
6	Giấy ráp	Tờ	5	5	3
7	Mỡ moay ơ	Kg	7	7	5
8	Mỡ bơm	Kg	1	1	0,5

ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG PHỤ TÙNG PHẦN ĐIỆN

TT	TÊN CHI TIẾT HÀNG CHÍNH HÃNG, NGOẠI NHẬP	Đơn vị	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG (KM)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Máy phát điện	cái	180.000	180.000	180.000
2	Máy đẽ	cái	180.000	180.000	180.000
3	Còi điện	cái	50.000	50.000	50.000
4	Tiết chế	cái	72.000	72.000	72.000
5	Mô tơ gạt mưa	cái	100.000	100.000	100.000
6	Rơ le cắt mát	cái	120.000	120.000	120.000
7	Đèn pha	cái	120.000	120.000	120.000
8	Bóng đèn các loại	cái	24.000	24.000	24.000
9	Rơ le các loại	cái	80.000	80.000	80.000
10	Chổi than máy phát, máy đẽ	cái	36.000	36.000	36.000
11	Vòng bi máy phát điện	cái	60.000	60.000	60.000
12	Công tắc các loại	cái	60.000	60.000	60.000
13	Cáp ắc quy	cái	180.000	180.000	180.000
14	Đồng hồ các loại	cái	180.000	180.000	180.000
15	Bộ đóng mở cửa điện	cái	120.000	120.000	120.000
16	Các loại cảm biến	cái	60.000	60.000	60.000
17	Bugí sấy	cái	180.000	180.000	180.000
18	Hộp điều khiển gạt mưa, sấy động cơ	cái	120.000	120.000	120.000
19	Đèn trần, đèn biển tuyến	bộ	120.000	120.000	120.000
20	Cân, chổi gạt mưa	bộ	60.000	60.000	60.000

Ghi chú:

1. Các vật tư, phụ tùng trên là những vật tư phụ tùng chính hãng, ngoại nhập.
2. Các vật tư, phụ tùng nội địa Trung Quốc, hoặc không chính hãng có định ngạch thấp hơn định ngạch sử dụng ở trên, tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết và cấp phát.

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG SỬA CHỮA LỚN PHẦN ĐIỆN

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt lớn, buýt TB	Buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô	4	4	3
3	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: Tờ trình SCL, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh SC kiêm biên bản nghiệm thu, dự trù VTPT,... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan.	24	20	4
	Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa trang, đồ nghề cầm tay.			
	Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn.			
	Kiểm tra và lập phương án sửa chữa.			
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.	131	118	
	- Tháo, lắp máy phát	1,5	2	4
	- Tháo, lắp máy đề	1,5	2	4
	- Tháo, lắp các cụm đèn trước	2	2	4
	- Tháo, lắp các cụm đèn sau	2	2	4
	- Tháo, lắp đèn nóc	2	2	4
	- Tháo, lắp các đèn trong xe	24	16	4
	- Tháo, lắp loa, radio, micro	3	3	4
	- Tháo, lắp khoang tấp lô	3	3	4
	- Tháo, lắp bộ sấy kính, sưởi	2	2	4
	- Tháo, lắp bộ gạt mưa	2	2	4
	- Tháo, lắp hệ thống quạt thông gió	2	2	4
	- Tháo, lắp hệ thống đóng mở cửa	2	1	4
	- Tháo, lắp bó dây đầu xe, bảng cầu chì	4	4	5
	- Tháo, lắp bó dây trần xe (kể tháo ốp trần, ốp sườn)	20	15	5
	- Tháo, lắp bó dây satxi	24	24	5
	- Tháo, lắp bó dây đuôi xe	12	12	5
	- Tháo, lắp bó dây khoang động cơ	16	16	5
	- Tháo, lắp hệ thống điều khiển role, cầu chì, ắc quy	8	8	4
5	Sửa chữa máy phát điện	6	6	4
	+ Thay bộ chổi than	1	1	4

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt lớn, buýt TB	Buýt nhỏ	
	+ Thay vòng bi	1	1	4
	+ Thay điốt	2	2	4
	+ Sửa chữa cổ góp	1	1	4
	+ Đo kiểm roto, stato, các điốt, tiết chế	1,0	1	4
6	Sửa chữa máy đề	6	6	4
	+ Thay bộ chổi than	1,5	1,5	4
	+ Thay vòng bi hoặc bạc	2	2	4
	+ Thay bộ côn, giảm tốc	1,5	1,5	4
	+ Đo kiểm roto, stato, rơ le đề	1,0	1	4
7	Sửa chữa bó dây đầu xe, thay dây mới	18	16	5
8	Sửa chữa bó dây trần xe, thay dây mới	18	16	5
9	Sửa chữa bó dây sát xi, thay dây mới	18	16	5
10	Sửa chữa bó dây đuôi xe, thay dây mới	18	16	5
11	Sửa chữa bó dây khoang động cơ, thay dây mới	18	16	5
12	Kiểm tra hoàn thiện, bàn giao	6	6	5
	Tổng cộng	270	243	
	Cộng (làm tròn)	270	243	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ CHO SỬA CHỮA LỚN PHẦN ĐIỆN

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Băng dính điện	Quận	4	4	2
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	2	2	1
3	Dầu (xăng) kiểm tu, chạy thử, nghiệm thu	Lít	15	15	15
4	Dây điện	m	10	10	6
5	Dây thít to, nhỏ	Cái	50	50	30
6	Giấy ráp	Tờ	5	5	2
7	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	2	2	1
8	Giẻ lau	Kg	2	2	1

ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG PHỤ TÙNG PHẦN ĐIỀU HÒA

TT	TÊN CHI TIẾT HÀNG CHÍNH HÃNG, NGOẠI NHẬP	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG (KM)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Bộ dây đai máy kéo nén	Bộ	48.000	48.000	48.000
2	Máy nén pistong điều hòa	cái	240.000	240.000	240.000
3	Vòng bi ly hợp từ	vòng	60.000	60.000	60.000
4	Bình lọc, làm khô	cái	72.000	72.000	72.000
5	Chổi than quạt dàn nóng, dàn lạnh	bộ	132.000	132.000	132.000
6	Mô tơ quạt dàn lạnh	cái	132.000	132.000	132.000
7	Mô tơ quạt dàn nóng	cái	132.000	132.000	132.000
8	Lưới lọc	bộ	48.000	48.000	48.000
9	Cụm van máy nén	bộ	96.000	96.000	96.000
10	Lá thép chữ thập truyền lực	cái	96.000	96.000	96.000
11	Lá van máy nén	bộ	96.000	96.000	96.000
12	Mặt đế dàn van máy nén	bộ	96.000	96.000	96.000
13	Xéc măng máy nén	bộ	96.000	96.000	96.000
14	Bạc vòng bi cổ trục, cổ biên hoặc cơ cấu dẫn động với bơm quay	Bộ	84.000	84.000	84.000
15	Cụm pistong, tay biên	bộ	132.000	132.000	132.000
16	Van tiết lưu	cái	144.000	144.000	144.000
17	Tuy ô cao su	bộ	144.000	144.000	144.000
18	Cánh quạt dàn nóng, lạnh	cái	144.000	144.000	144.000
19	Cụm cảm biến điều khiển nhiệt độ	cái	96.000	96.000	96.000
20	Bộ rơ le, công tắc điều khiển	bộ	132.000	132.000	132.000
21	Máy nén điều hòa	bộ	200.000	200.000	200.000
22	Dàn lạnh	cái	240.000	240.000	240.000
23	Dàn nóng	cái	240.000	240.000	240.000
24	Bảng điều khiển	bộ	240.000	240.000	240.000
25	Công tắc áp suất	cái	240.000	240.000	240.000
26	Cụm ly hợp từ	bộ	240.000	240.000	240.000
27	Cụm đường ống cao áp	bộ	240.000	240.000	240.000
28	Cụm đường ống thấp áp	bộ	240.000	240.000	240.000
29	Bình chứa	cái	240.000	240.000	240.000
30	Thay ga	Kg	84.000	84.000	84.000
31	Thay dầu máy nén	ml	84.000	84.000	84.000

Ghi chú:

1. Các vật tư, phụ tùng trên là những vật tư phụ tùng chính hãng, ngoại nhập.
2. Các vật tư, phụ tùng nội địa Trung Quốc, hoặc không chính hãng có định ngạch thấp hơn định ngạch sử dụng ở trên, tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết và cấp phát.

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG SỬA CHỮA LỚN PHẦN ĐIỀU HÒA

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt lớn, buýt TB	Buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô	4	4	3
3	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: Tờ trình SCL, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh SC kiểm biên bản nghiệm thu, dự trù VTPT,... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan.	18	18	4
	Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa trang, đồ nghề cầm tay.			
	Chẩn đoán, kiểm tu tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn.			
	Kiểm tu và lập phương án sửa chữa.			
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.	89,7	78,3	
	- Thu hồi ga	1,2	1,2	4
	- Tháo, lắp quạt giàn nóng, giàn lạnh	2,4	3,6	4
	- Tháo, lắp dàn nóng	3,6	3,6	5
	- Tháo, lắp dàn lạnh	4,8	4,8	5
	- Tháo, lắp hệ thống đường ống, bình chứa, lọc	19,2	14,4	5
	- Tháo, lắp vệ sinh cửa chia gió	12	9,6	4
	- Tháo, lắp máy nén	2,4	4,8	5
	- Tháo, lắp bảng điện điều khiển	3,5	3,5	5
	- Tháo, lắp công tắc điều khiển	1,2	1,2	5
	- Tháo, lắp hệ thống dây điện	14,4	9,6	5
	- Tháo, lắp toàn bộ hệ thống trần xe	25	22	4
5	Sửa chữa, thay thế quạt dàn nóng, dàn lạnh	7,2	4,8	5
6	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt giàn nóng, thay thế	19,2	19,2	5
7	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt giàn lạnh, thay thế	19,2	19,2	5
8	Kiểm tra, sửa chữa, thay thế máy nén	21,6	21,6	5
	- Sửa chữa, thay thế cụm ly hợp từ	2,4	2,4	5
	+ Tháo, lắp cụm ly hợp từ	1,2	1,2	5
	+ Thay vòng bi ly hợp từ, lá thép	0,6	0,6	5
	+ Thay cuộn dây ly hợp	0,6	0,6	5
	- Thay pistong, xy lanh, trục cơ, vòng bi, phốt...	19,2	19,2	5

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt lớn, buýt TB	Buýt nhỏ	
9	Sửa chữa, thay thế cụm puly trung gian	2,4	2,4	4
10	Sửa chữa giá đỡ máy nén	2,4	2,4	4
11	Kiểm tra sửa chữa, thay thế hệ thống điều khiển	9,6	7,2	5
12	Kiểm tra, xử lý độ kín hệ thống	9,6	9,6	5
13	Đổ dầu máy nén, hút chân không, nạp ga	9,6	7,2	5
14	Hoàn thiện, đo kiểm, chạy thử, bàn giao	4	4	5
	Tổng cộng	219,5	200,9	
	Cộng (làm tròn)	220	201	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ CHO SỬA CHỮA LỚN PHẦN ĐIỀU HÒA

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Băng dính điện	Quận	3	3	2
2	Dây thít to, nhỏ	Cái	30	30	15
3	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	1	1	1
4	Dây điện	m	5	5	5
5	Giẻ lau	kg	2	2	1
6	Dầu (xăng) kiểm tu, chạy thử, nghiệm thu	Lít	15	15	15

ĐỊNH MỨC GIỜ CÔNG CHO CÔNG TÁC SỬA CHỮA LỚN MÁY, GÀM + TRUYỀN LỰC, ĐIỆN, ĐIỀU HÒA

TT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức giờ công		
			Buýt lớn	Buýt TB	Buýt nhỏ
1	Máy	Giờ	375	375	276
2	Gàm + T.Lực	Giờ	512	512	322
3	Điện	Giờ	270	270	243
4	Điều hòa	Giờ	220	220	201

ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG LỚP (KM)

TT	Hạng xe	Cỡ lốp	Định ngạch Lớp ngoài (km)	Lớp nội (km)
Buýt lớn	Daewoo BS105	10,00 - R20	75.000	55.000
	Daewoo BS106			
	Transinco B80			
	Huyndai Thaco 80			
	Daewoo BC212MA	11,00-R22,5	75.000	55.000
	Daewoo BC312MA	12,00-R22,5		
Buýt Trung bình	Daewoo BS090	9,00 - R20	70.000	55.000
	Daewoo BS090DL			
	Daewoo Thaco			
	Transinco Kinglong	10,00 - R22.5	70.000	55.000
	Transinco AT-B60C1	245/70 - R19.5	70.000	55.000
	BA HAI	8,25 - R20	70.000	55.000
	Shenzhou			
Buýt nhỏ	Transinco B30	7,00 - R16	60.000	50.000

Ghi chú:

1. Lớp ngoài: đó là những loại lốp có chất lượng tương đương hoặc cao hơn lốp Ấn Độ.
2. Lớp nội: đó là những loại lốp được sản xuất trong nước.

ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG ẮC QUI (KM)

TT	Hạng xe	Chủng loại	Định ngạch sử dụng	
			Tháng	Km
Buýt lớn	Daewoo BS105	12V – 150Ah	18	120.000
	Transinco B80			
	Huyndai Thaco 80			
	Daewoo BC212MA	12V – 200Ah	18	120.000
	Daewoo BC312MA			
Buýt Trung bình	Daewoo BS090	12V – 150Ah	18	110.000
	Daewoo BS090DL			
	Daewoo Thaco			
	BA HAI			
	Shenzhou			
	Transinco Kinglong	12V – 120Ah	18	110.000
	Transinco AT-B60C1			
Buýt nhỏ	Transinco B30	12V – 100Ah	18	100.000

ĐÌNH NGẠCH SỬ DỤNG DẦU BÔI TRON

TT	Tên vật tư chính	Độ nhớt/Phẩm cấp	Đơn vị (km)	Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Dầu máy	15W40/CI4, CH4	1000	12	12	12
2	Dầu cầu	80W90/GL5	1000	36	36	36
3	Dầu Hộp số		1000	36	36	36
4	Dầu côn	DOT 3/J 1703 EQ	1000	48	48	48
	Dầu phanh		1000	48	44	24
5	Dầu trợ lực	DEXTRON II/ PSF 3	1000	48	48	48
6	Nước làm mát	J7184B	1000	84	84	84

SỐ LƯỢNG DẦU BÔI TRON SỬ DỤNG

TT	Loại xe	Dầu máy (Lít)	Dầu cầu (Lít)	Dầu hộp số (Lít)	Dầu côn, phanh (Lít)	Dầu trợ lực tay lái (Lít)	Nước làm mát (Lít)
1	Transinco B80	24,0	12,5	13,0	0,4	4,0	32,0
2	Daewoo BS 105	20,0	12,5	9,8	0,4	6,0	44,0
3	Daewoo BS 106	20,0	12,5	11,0	0,4	7,0	58,0
4	Daewoo BH116	20,0	12,5	11,0	0,4	7,0	63,0
5	Huyndai City 540	24,0	12,5	13,0	0,4	4,0	33,0
6	Huyndai A.Space	24,0	12,5	13,0	0,4	4,0	32,0
7	Daewoo BS 090	20,0	12,5	9,8	0,4	6,0	44,0
8	Daewoo BS 090DL	20,0	12,5	9,8	0,4	6,0	44,0
9	Huyndai Aero Town	13,0	6,5	10,0	0,3	4,0	27,0
10	Transinco B45	13,0	6,5	10,0	0,305	4,0	25,0
11	Transinco B30	17,0	5,0	7,0	0,305	2,1	24,0
12	Huyndai Chorus	8,2	2,7	4,0	0,3	2,1	24,0

Ghi chú:

1. Dầu máy, dầu cầu, dầu hộp số: phụ cấp 3 ÷ 5 % trong quá trình BDSC cấp I.

ĐỊNH MỨC GIỜ CÔNG SỬA CHỮA LỚN KHUNG XƯƠNG, VỎ VÀ NỘI THẤT

Định mức lao động sửa chữa lớn khung xương, vỏ và nội thất

TT	Nội dung công việc	Giờ công (giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Tháo gỡ toàn bộ kính, tôn vỏ, ghé đệm, cửa xe, bậc lên xuống, chắn bùn xe	80	80	70	4
2	Sửa chữa phục hồi các khung cửa vỏ xe	540	540	430	5
3	Sửa chữa phục hồi phần tôn vỏ, bậc lên xuống, chắn bùn xe.	568	568	460	5
4	Sửa chữa phục hồi các ghé, đệm, tựa, lắp ráp hoàn chỉnh lên xe	400	400	320	5
5	Sửa chữa phục hồi các dầm, xà, sàn xe, lớp bọc lót thành trong xe	480	480	390	5
6	Sửa chữa phục hồi, cửa lên xuống, các khung cửa kính, cửa thông gió	140	140	115	5
7	Lắp ráp hoàn chỉnh	110	110	90	5
8	Làm sạch bề mặt tôn vỏ xe, ma tít, sơn lót toàn phần trong và ngoài vỏ xe, sơn bóng toàn bộ xe, kẻ các chữ trong và ngoài xe	390	390	310	5
	Cộng	2.708	2.708	2.185	

ĐỊNH MỨC SƠN TOÀN BỘ CÁC LOẠI XE

TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Sơn chống gỉ	lít	18	18	13
2	Sơn ghi lót	lít	3	3	1,5
3	Sơn màu	lít	14	14	11
4	Sơn gầm xe ô tô	lít	8	8	6
5	Đông cứng lót	lít	6,5	6,5	6
6	Dung môi pha sơn	lít	4	5	3
7	Mỡ bơm	lít	1	1	1
8	Giấy ráp các loại	tờ	10	10	10
9	Đông cứng màu	lít	1	1	1
10	Bả keo hai thành phần	kg	42	40	35
11	Vải giáp nga để mài	mét	5	4	4
12	Băng dính	cuộn	8	12	10
13	Giấy báo	kg	1	1	0,5
14	Giẻ lau	kg	5	4	4